

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỌ XUÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 276/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 18 - 11 - 2019
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỌ XUÂN, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Tiến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đỗ Trọng Hoàn

2. Ông Trịnh Văn Thọ

- *T2 ký phiên tòa:* Ông Lê Ngọc Công - T2 ký Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa:* Ông Lê Văn Tân - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân; Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 211/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 8 năm 2019 về "ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 28/2019/QĐST-HNGĐ ngày 01 tháng 11 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị N, sinh năm 1994, nơi ĐKKHKT: thôn H, xã X, huyện T1, tỉnh Thanh Hóa; hiện cư trú tại: thôn H1, xã X, huyện T1, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

- *Bị đơn:* Anh Lê Công T, sinh năm 1994, cư trú tại: thôn Hiệp Lực, xã X, huyện T1, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 12 tháng 8 năm 2019, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn là chị Lê Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh T qua tìm hiểu, tự nguyện lấy nhau, có tổ chức cưới theo phong tục địa phương và làm đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện T1 vào ngày 12/5/2014. Sau khi kết hôn vợ

chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc được khoảng 1 năm thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do tính cách vợ chồng không hợp và bất đồng quan điểm trong sinh hoạt. Đến tháng 5 năm 2015 mâu thuẫn trở nên trầm trọng và vợ chồng đã sống ly thân đến nay, không còn qua lại, quan tâm đến nhau. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị N xác định vợ chồng có 01 (một) con chung là cháu Lê Thị Minh T2, sinh ngày 16/3/2015, hiện đang ở với chị. Quan điểm của chị là xin được trực tiếp nuôi con chung và yêu cầu anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 1.000.000 đồng cho đến khi cháu trưởng thành.

Về tài sản và công nợ: Chị N xác định vợ chồng không có gì, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 26/8/2019 bị đơn là anh Lê Công T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh xác nhận việc vợ chồng kết hôn là do hai bên tự nguyện tìm hiểu, lấy nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X. Sau khi kết hôn được khoảng 7 tháng thì chị N có cãi nhau với mẹ chồng, sau đó bỏ về nhà mẹ đẻ; anh có sang nhà xin chị N về nhưng chỉ được 3 ngày chị N lại bỏ đi. Từ đó đến nay vợ chồng đã sống ly thân, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống và sinh hoạt. Nay anh xác định đang còn tình cảm nên đề nghị Tòa án hòa giải cho vợ chồng đoàn tụ; trong trường hợp chị N không đồng ý, thì anh đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh T xác định vợ chồng có 01 (một) con chung là cháu Lê Thị Minh T2, sinh ngày 16/3/2015, hiện đang ở với chị N. Quan điểm của anh là xin được nuôi con và không yêu cầu chị N phải cấp dưỡng vì gia đình anh có đủ điều kiện để nuôi con.

Về tài sản và công nợ: anh T xác định vợ chồng không có tài sản chung, không vay nợ của ai, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, T2 ký và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và T2 ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Về hôn nhân: xử cho chị Lê Thị N được ly hôn với anh Lê Công T. Về con chung: giao cháu Lê Thị Minh T2 cho chị Lê Thị N trực tiếp nuôi dưỡng. Về nghĩa vụ cấp dưỡng: anh Lê Công T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là

1.000.000 đồng. Về tài sản và công nợ: không xem xét. Về án phí: chị Lê Thị N và anh Lê Công T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Lê Thị N khởi kiện đề nghị giải quyết xin được ly hôn với anh Lê Công T, cư trú tại: thôn Hiệp Lực, xã X, huyện T1, tỉnh Thanh Hóa; Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn là anh Lê Công T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng; Tại phiên tòa hôm nay bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt; nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: chị Lê Thị N và anh Lê Công T tự nguyện kết hôn, đã được Ủy ban nhân dân xã X, huyện T1 cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 12/5/2014, nên xác định quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh T là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn tình cảm vợ chồng chỉ hòa thuận hạnh phúc được khoảng 1 năm thì đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng trong sinh hoạt gia đình. Từ khoảng tháng 5 năm 2015 mâu thuẫn đã trở nên trầm trọng và vợ chồng đã sống ly thân đến nay, không còn quan tâm đến nhau. Nay chị N xác định tình cảm không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết xin được ly hôn. Tại bản tự khai ngày 26/8/2019 anh T có thể hiện quan điểm đề nghị Tòa án hòa giải cho vợ chồng đoàn tụ, còn trường hợp chị N không đồng ý thì anh đồng ý ly hôn; nhưng trong quá trình giải quyết vụ án tiếp theo, anh T đã không đến Tòa án làm việc, cũng như tham gia các phiên hòa giải và phiên tòa, điều đó thể hiện anh T không quan tâm đến việc Tòa án đang giải quyết vụ án, không có thiện chí hàn gắn mối quan hệ hôn nhân giữa vợ chồng. Hội đồng xét xử xét thấy: Quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu giải quyết ly hôn của chị N, xử cho chị Lê Thị N được ly hôn với anh Lê Công T.

[3] Về con chung: Chị Lê Thị N và anh Lê Công T đều xác định có 01 (một) con chung là cháu Lê Thị Minh T2, sinh ngày 16/3/2015.

Xét nguyện vọng xin được nuôi con chung của chị N và anh T thấy rằng: Giữa chị N và anh T không có thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con; cháu Lê Thị Minh T2 là con chung của vợ chồng hiện đang ở ổn định với chị N; Chị N có đủ

điều kiện để chăm sóc, nuôi dưỡng con chung; trong khi anh T chỉ thể hiện quan điểm qua bản tự khai ngày 26/8/2019, qua trình quá trình giải quyết vụ án tiếp theo không đến tòa án làm việc, không chứng minh được điều kiện để trực tiếp nuôi dưỡng con. Do đó xét quyền lợi về mọi mặt của con cần thiết giao con chung cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: chị N yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 1.000.000 đồng; anh T không có lời khai thể hiện quan điểm về tự nguyện cấp dưỡng nuôi con. Xét anh T không có công việc ổn định, không xác định được mức thu nhập cụ thể, tuy nhiên để đảm bảo quyền lợi, nhu cầu thiết yếu của con, cần buộc anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng, như chị N yêu cầu là phù hợp với quy định tại các Điều 107, 110, 116 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về phần tài sản và công nợ: chị N và anh T đều xác định không có gì và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, không xem xét.

[5] Về án phí: Chị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm; anh T phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 110, Điều 116 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. *Về hôn nhân:* Xử cho chị Lê Thị N được ly hôn với anh Lê Công T.

2. *Về con chung:* Chị Lê Thị N và anh Lê Công T có 01 (một) con chung là cháu Lê Thị Minh T2, sinh ngày 16/3/2015.

Giao cháu Lê Thị Minh T2 cho chị Lê Thị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh Lê Công T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 1.000.000 đồng (một triệu đồng) kể từ tháng 12 năm 2019 cho đến khi thành niên (đủ 18 tuổi).

Anh Lê Công T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu người phải thi hành án không chịu thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì phải trả lãi đối

với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả với mức lãi suất theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. *Về tài sản và công nợ*: Không xem xét.

4. *Về án phí*: Chị Lê Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị N đã nộp, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2017/0004693 ngày 16/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thọ Xuân. Anh Lê Công T phải nộp 300.000 đồng án phí cấp dưỡng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Thọ Xuân;
- Chi cục THADS huyện Thọ Xuân;
- P. kiểm tra nghiệp vụ và THA, TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- UBND xã X;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Minh Tiến